

Bản án số: 20/2023/HS-ST
Ngày: 23-3-2023

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÀ TRUNG - TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Tiến Thịnh.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Thiện.

Bà Nguyễn Thị Chung.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Minh Anh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hà Trung.

- Đ diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hà Trung tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Quyết - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hà Trung xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 16/2023/TLST-HS ngày 02 tháng 3 năm 2023 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 21/2023/QĐXXST-HS ngày 10 tháng 03 năm 2023 đối với bị cáo:

Trần Mỹ H, sinh ngày 17/9/1989 tại huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa; Nơi cư trú: Thôn Ph, xã Đ, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Trần Văn H và bà Thiệu Thị Ng; Có chồng là Đặng Thế A và 02 con, lớn sinh năm 2016, nhỏ sinh năm 2018; Tiền sự, tiền án: Không; Bị áp dụng biện pháp “Cấm đi khỏi nơi cư trú” từ ngày 01/8/2022, đến nay. Có mặt.

Bị hại: Chị Nguyễn Thị V, sinh năm 1975.

Nơi cư trú: Thôn N, xã Ng, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

Người làm chứng:

1. Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1974.

Địa chỉ: Thôn M, xã Đ, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

2. Chị Đặng Thị L, sinh năm 1981.

Nơi cư trú: Thôn Ph, xã Đ, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

3. Anh Nguyễn Duy H2, sinh năm 1970.

Nơi cư trú: Tiểu khu X, thị trấn Tr, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

4. Chị Đỗ Thị H3, sinh năm 1972.

Nơi cư trú: Tiểu khu X, thị trấn Tr, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

Tại phiên tòa, có mặt chị Nguyễn Thị V, chị Đặng Thị L, anh Nguyễn Duy H2, chị Đỗ Thị H3; Vắng mặt chị Nguyễn Thị T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 18 và 22/3/2022, chị Nguyễn Thị V, sinh năm 1975 trú tại xã Hà Ngọc, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa và anh Nguyễn Duy H2, sinh năm 1970 trú tại tiểu khu 3, thị trấn Hà Trung, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa cầm sổ lĩnh tiền trợ cấp ưu đãi người có công với cách mạng đến Bưu điện xã Hà Đông để lĩnh tiền trợ cấp. Tại đây chị Nguyễn Thị T là nhân viên Bưu điện xã Hà Đông, huyện Hà Trung phát hiện các sổ lĩnh tiền trợ cấp của chị V và anh H2 là giả nên đã trình báo cơ quan Công an giải quyết.

Sau khi tiếp nhận tin báo, Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an huyện Hà Trung đã tiến hành xác minh, điều tra làm rõ nội dung vụ án như sau: Do cần tiền để đảo sổ ngân hàng nên ngày 09/11/2021, Trần Mỹ H cùng mẹ chồng là bà Vũ Thị H4 đến nhà anh Nguyễn Duy H2, sinh năm 1970 ở tiểu khu 3, thị trấn Hà Trung hỏi vay anh H2 số tiền 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng), anh H2 đồng ý, H và bà H4 viết giấy tờ vay nợ đồng thời thế chấp 02 căn cước công dân mang tên Đặng Thế Đ (bố chồng H) và Vũ Thị H4 và 01 sổ lĩnh tiền trợ cấp ưu đãi người có công với cách mạng mang tên Đặng Thế Đ để làm tin. Ngày 10/11/2021, do cần tiền để trả nợ nên buổi sáng H đến nhà anh H2 vay số tiền 15.000.000đ (mười lăm triệu đồng), anh H2 vắng nhà nên chị Đỗ Thị H3, sinh năm 1972 là vợ anh H2 đã cho H vay số tiền 15.000.000đ (mười lăm triệu đồng), buổi chiều cùng ngày chị H3 tiếp tục cho H vay 35.000.000đ (ba mươi lăm triệu đồng). Đến ngày 10/12/2021, H tiếp tục vay của chị H3 thêm 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng). Tổng số tiền H và bà H4 vay của vợ chồng anh H2, chị H3 là 130.000.000đ (một trăm ba mươi triệu đồng). Khoảng một tuần sau (không xác định rõ ngày nào) bà H4 đưa cho H số tiền 80.000.000đ (tám mươi triệu đồng) để trả cho gia đình anh H2, nhưng H không trả nợ mà tiêu sài cá nhân hết. Do bà H4 thúc giục mang sổ lĩnh tiền về nên H đến nhà anh H2 mượn lại sổ lĩnh tiền mang về đưa cho bà H4. Không thấy H mang sổ lĩnh tiền trả lại nên anh H2 đã gọi H đòi sổ. Lúc này H nảy sinh ý định làm sổ lĩnh tiền giả nên vào Facebook, truy cập vào trang “Làm giả giấy tờ Thanh Hóa” chủ động nhắn tin đặt làm ba sổ lĩnh tiền giả với giá 500.000đ (năm trăm nghìn đồng). H chụp lại ảnh sổ lĩnh tiền thật rồi gửi cho người làm giả. Khoảng một tuần sau đối tượng làm giả gửi ba sổ lĩnh tiền (sổ giả) bằng xe buýt tại điểm dừng ở xã Hà Đông, H nhận ba sổ lĩnh tiền và trả số tiền 520.000đ (năm trăm hai mươi nghìn đồng). Sau đó H dùng bút viết vào trong 03 cuốn sổ nội dung: Họ và tên, ngày, tháng, số tiền và chữ ký của nhân viên Bưu điện vào 03 sổ (02 sổ viết tên Đặng Thế Đ và 01 sổ viết tên Vũ Văn Nh).

Khoảng tháng 02/2022, H mang 01 sổ lĩnh lương giả mang tên Đặng Thế Đ đưa cho gia đình anh H2 để tiếp tục làm tin cho khoản vay nợ trước đó. Để tạo lòng tin H nhờ chị Đặng Thị L, sinh năm 1981 trú tại xã Hà Đông (là em họ của H) đóng làm nhân viên Bưu điện đến trả số tiền 13.300.000đ (mười ba triệu ba trăm nghìn đồng) tiền chế độ tháng 01 và tháng 02/2022 cho gia đình anh H2. Cũng trong thời gian này, khoảng tháng 01/2022 (không rõ ngày) H đến nhà chị Nguyễn Thị V, sinh năm 1975 trú tại thôn Kim Phú Na, xã Hà Ngọc, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa

hỏi vay số tiền 10.000.000đ (mười triệu đồng) có viết giấy vay nợ. Đến khoảng đầu tháng 02/2022, H sử dụng sổ lĩnh tiền trợ cấp giả mang tên Đặng Thế Đ để vay chị V 10.000.000đ (mười triệu đồng). Đến cuối tháng 02/2022, H tiếp tục dùng thủ đoạn thế chấp sổ lĩnh tiền trợ cấp giả mang tên Vũ Văn Nh để vay chị V thêm số tiền 15.000.000đ (mười lăm triệu đồng). Đến tháng 3/2022, sau nhiều lần anh H2 và chị V liên lạc với H không được nên anh H2 và chị V đã mang sổ lĩnh tiền giả mà H đưa đến Bru điện xã Hà Đông để lấy tiền trợ cấp thì bị phát hiện sổ giả.

Cơ quan Cảnh sát điều tra đã thu giữ đồ vật, tài liệu gồm:

- 01(một) sổ lĩnh tiền trợ cấp ưu đãi người có công với cách mạng mang tên Vũ Văn Nh (sổ giả).

- 02 (hai) sổ lĩnh tiền trợ cấp ưu đãi người có công với cách mạng mang tên Đặng Thế Đ (sổ giả).

- 01 (một) sổ lĩnh tiền trợ cấp ưu đãi người có công với cách mạng mang tên Đặng Thế Đ (sổ thật).

Về kết quả trưng cầu giám định tài liệu đối với 03 sổ lĩnh tiền trợ cấp ưu đãi người có công với cách mạng mà H thế chấp để vay tiền của anh H2 và chị V. Ngày 21/7/2022, phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Thanh Hóa đã có kết luận giám định số 2485/KL-KTHS kết luận:

- Phôi in sổ lĩnh tiền trợ cấp ưu đãi người có công với cách mạng mẫu cần giám định (kí hiệu A1, A2, A3) so với phôi in sổ lĩnh tiền trợ cấp ưu đãi người có công với cách mạng mẫu so sánh (kí hiệu M1, M2, M3) không cùng phương pháp in.

- Chữ ký, chữ viết, chữ số ở mẫu cần giám định (kí hiệu A1, A2 và mẫu cần giám định (kí hiệu A3 - trừ chữ số, chữ viết ở ô, dòng cuối cùng mặt trong) so với chữ ký, chữ viết, chữ số đứng tên Trần Mỹ H ở mẫu so sánh (kí hiệu từ M4 đến M9) do cùng một người ký và viết ra.

- Chữ số, chữ viết: “15: 1+2/2022; 13.310.000; Luan” tại mặt trong dòng cuối cùng ở mẫu cần giám định (kí hiệu A3) so với chữ số, chữ viết đứng tên Trần Mỹ H ở mẫu so sánh (kí hiệu từ M4 đến M9) không phải do cùng một người viết ra.

Về vật chứng: Đối với cuốn sổ lĩnh tiền trợ cấp ưu đãi người có công với cách mạng mang tên Đặng Thế Đ (sổ thật) là giấy tờ hợp pháp của ông Đ bố chồng H. Cơ quan Cảnh sát điều tra đã trả lại cho chủ sở hữu hợp pháp. Đối với vật chứng còn lại được chuyển theo hồ sơ vụ án.

Về dân sự: Đối với khoản vay 130.000.000đ (một trăm ba mươi triệu đồng) H vay hợp pháp của vợ chồng anh H2 chị H3 là vấn đề giao dịch dân sự không giải quyết trong vụ án này. Đối với số tiền H sử dụng giấy tờ giả lừa đảo của chị V số tiền 25.000.000đ (hai mươi lăm triệu đồng) chị V yêu cầu H trả lại nhưng chị H đã mất khả năng trả nợ.

Bản cáo trạng số: 24/CT-VKSNX ngày 02/3/2023 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Trung truy tố Trần Mỹ H về các tội: “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức”, “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm c khoản 2 Điều 341 và khoản 1 Điều 174 của Bộ luật hình sự.

Ngày 22/3/2023, trước khi mở phiên tòa bị cáo Trần Mỹ H đã tự nguyện bồi thường cho bị hại Nguyễn Thị V số tiền 5.000.000đ. Bị hại có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Tại phiên tòa, bị hại Nguyễn Thị V yêu cầu Tòa án buộc bị cáo Trần Mỹ H phải bồi thường thiệt hại về tài sản cho chị là số tiền 25.000.000đ, chấp nhận bị cáo đã bồi thường được 5.000.000đ, còn phải bồi thường tiếp 20.000.000đ.

Bị cáo Trần Mỹ H đã khai nhận hành vi phạm tội của mình như đã nêu trên; Bị cáo chấp nhận bồi thường cho bị hại số tiền còn lại là 20.000.000đ.

Bị hại thống nhất với ý kiến của bị cáo về vấn đề bồi thường; Đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Những người làm chứng Đặng Thị L, Nguyễn Duy H2, Đỗ Thị H3 đều khai báo về các tình tiết, nội dung vụ án như đã khai tại Cơ quan điều tra.

Đại diện Viện kiểm sát giữ quyền công tố giữ nguyên quan điểm truy tố, hành vi của bị cáo Trần Mỹ H đủ yếu tố cấu thành các tội: “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức”, “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử:

Tuyên bố: Bị cáo Trần Mỹ H phạm các tội: “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức”, “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng: Điểm c khoản 2 Điều 341; Khoản 1 Điều 174; Điểm g khoản 1 Điều 52; Các điểm s, b, n khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 55; Điều 38 của BLHS.

Xử phạt: Bị cáo Trần Mỹ H với mức án tù từ 36 đến 39 tháng tù về tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức”; Từ 18 đến 21 tháng tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của 02 tội từ 54 đến 60 tháng tù.

Về trách nhiệm dân sự: Đề nghị áp dụng Khoản 1 Điều 48 của Bộ luật hình sự; Các Điều 584, 585, 589, 351 và 357 của Bộ luật dân sự; Điểm a khoản 1 Điều 13 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Công nhận sự thỏa thuận giữa bị cáo Trần Mỹ H và bị hại Nguyễn Thị V về vấn đề bồi thường thiệt hại.

Về án phí: Đề nghị áp dụng Điều 135; khoản 2 Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự; Điều 6; Các điểm a, c, f khoản 1 Điều 23; Khoản 8 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14; Buộc bị cáo Trần Mỹ H phải chịu 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm và 1.000.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Bị cáo H không trình bày lời bào chữa; Bị cáo, bị hại không tranh luận gì.

Lời nói sau cùng: Bị cáo H xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện Hà Trung, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Hà Trung, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo và những người

tham gia tố tụng khác không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về tội danh:

[2.1] Khoảng cuối năm 2021, Trần Mỹ H lên mạng xã hội Facebook, truy cập vào trang “Làm giả giấy tờ Thanh Hóa” đặt 03 (ba) cuốn sổ lĩnh tiền trợ cấp ưu đãi người có công với cách mạng giả trong đó 01 cuốn mang tên Vũ Văn Nh và 02 cuốn mang tên Đặng Thế Đ. Sau khi nhận được sổ giả H ghi các thông tin như họ và tên, ngày, tháng, số tiền và chữ ký của nhân viên Bưu điện vào 03 (Ba) cuốn sổ giả trên. H sử dụng 01 cuốn sổ giả mang tên ông Đặng Thế Đ để đưa cho vợ chồng anh H2 - H3 trú ở tiểu khu 3, thị trấn Hà trung, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa để thế chấp cho khoản vay hợp pháp 130.000.000đ trước đó. Trong thời gian này do tiêu xài cá nhân dẫn đến không có tiền trả nợ nên tháng 02/2022, với thủ đoạn gian dối, H sử dụng 02 cuốn sổ lĩnh tiền trợ cấp ưu đãi người có công với cách mạng giả mang tên Vũ Văn Nh và Đặng Thế Đ thế chấp vay của chị Nguyễn Thị V, sinh năm 1975 trú xã Hà Ngọc, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa 02 lần với số tiền 25.000.000đ để tiêu xài cá nhân dẫn đến mất khả năng trả nợ. Lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị hại, phù hợp với nội dung của bản cáo trạng và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án.

[2.2] Bị cáo Trần Mỹ H là người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, biết rõ hành vi đặt và cung cấp thông tin cho đối tượng làm giả tài liệu (03 cuốn sổ lĩnh tiền trợ cấp ưu đãi người có công với cách mạng), bản thân dùng bút ghi thêm nội dung vào các tài liệu giả; Sau đó dùng tài liệu giả này lừa đảo chiếm đoạt số tiền 25.000.000đ của chị Nguyễn Thị V là trái pháp luật, trái đạo đức xã hội, xâm phạm đến sự hoạt động bình thường của cơ quan, tổ chức trong lĩnh vực quản lý hành chính Nhà nước; xâm phạm đến quyền bất khả xâm phạm về sở hữu tài sản của bị hại, nhưng bị cáo vẫn cố ý thực hiện. Vì vậy, hành vi của bị cáo H đủ yếu tố cấu thành tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức” quy định tại điểm c khoản 2 Điều 341 của Bộ luật hình sự và tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 174 của Bộ luật hình sự.

[3] Về tính chất, mức độ hành vi và hậu quả: Đây là vụ án hình sự “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức” và “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” do Trần Mỹ H thực hiện. Bị cáo là người có sức khỏe nhưng không chịu lao động, làm ăn chân chính, làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức và dùng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt tài sản của những người bị hại. Đối với hành vi “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức” là hành vi có tính chất nghiêm trọng và nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến sự hoạt động bình thường của cơ quan, tổ chức trong lĩnh vực quản lý hành chính Nhà nước về tài liệu hoặc giấy tờ khác được pháp luật bảo vệ; Đối với hành vi “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” là hành vi ít nghiêm trọng, gây nguy hiểm cho xã hội, bị cáo không những trực tiếp xâm phạm đến tài sản hợp pháp của bị hại mà còn gây mất trật tự trị an xã hội, gây bất bình đối với quần chúng nhân dân địa phương.

[4] Về nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo: Bị cáo Trần Mỹ H là người có nhân thân tốt, không có tiền sự, tiền án; Bị cáo thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của chị Nguyễn Thị V 02 lần, mỗi một lần đều đủ yếu tố cấu thành tội phạm. Do đó, bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng

trách nhiệm hình sự “phạm tội 02 lần trở lên” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự; Sau khi phạm tội bị cáo đã thành khẩn khai báo; Tự nguyện bồi thường một phần thiệt hại cho bị hại; Bản thân bị cáo đang nuôi hai con nhỏ, lại đang mang thai, điều kiện hoàn cảnh gia đình khó khăn; Bị hại có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo nên được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại các điểm s, b, n khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự.

[5] Về hình phạt:

[5.1] Căn cứ vào tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo như đã nêu trên, xét thấy cần phải xử lý nghiêm đối với bị cáo để cải tạo, giáo dục bị cáo và phòng ngừa chung, đồng thời việc cách ly xã hội đối với bị cáo một thời gian là cần thiết. Nhưng khi quyết định hình phạt cũng cần xem xét giảm nhẹ cho bị cáo một phần hình phạt để bị cáo thấy được có sự khoan hồng của pháp luật, yên tâm cải tạo, sớm trở thành người công dân lương thiện. Do bị cáo phạm 02 tội nên Hội đồng xét xử quyết định hình phạt đối với từng tội và tổng hợp hình phạt của bị cáo theo quy định tại Điều 55 của Bộ luật hình sự.

[5.2] Xét bị cáo là đối tượng có hoàn cảnh kinh tế khó khăn, không có nghề nghiệp và thu nhập ổn định nên không áp dụng hình phạt bổ sung (phạt tiền) đối với bị cáo theo quy định tại khoản 4 Điều 341 và khoản 5 Điều 174 của Bộ luật hình sự.

[6] Về trách nhiệm dân sự: Tại phiên tòa, bị cáo Trần Mỹ H và bị hại Nguyễn Thị V đã thỏa thuận được với nhau về việc bồi thường, theo đó bị cáo phải bồi thường cho bị hại số tiền thiệt hại là 25.000.000đ, bị cáo đã bồi thường được 5.000.000đ, còn phải bồi thường tiếp 20.000.000đ. Đây là quan hệ dân sự, các bên đã tự nguyện cam kết, thỏa thuận, không trái với pháp luật và đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử công nhận trong bản án.

[7] Về án phí: Bị cáo Trần Mỹ H là người bị kết án và là người phải bồi thường nên phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm.

[8] Về quyền kháng cáo: Bị cáo Trần Mỹ H, bị hại Nguyễn Thị V được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Điểm c khoản 2 Điều 341; Khoản 1 Điều 174; Điểm g khoản 1 Điều 52; Các điểm s, b, n khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38; Điều 55 của Bộ luật hình sự;

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 48 của Bộ luật hình sự; Các Điều 584, 585, 589, 351 và 357 của Bộ luật dân sự; Điểm a khoản 1 Điều 13 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Căn cứ vào: Điều 135; Khoản 2 Điều 136; Điều 331; Điều 333 của Bộ luật tố tụng hình sự; Điều 6; Các điểm a, c, f khoản 1 Điều 23; Khoản 8 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự.

Tuyên bố: Bị cáo Trần Mỹ H phạm các tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức”, “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Xử phạt: Bị cáo Trần Mỹ H 36 (ba mươi sáu) tháng tù về tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức” và 18 (mười tám) tháng tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của 02 tội là 54 (năm mươi tư) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành hình phạt tù.

Trách nhiệm dân sự: Công nhận sự thỏa thuận giữa bị cáo và bị hại tại phiên tòa, bị cáo Trần Mỹ H phải bồi thường cho bị hại Nguyễn Thị V số tiền thiệt hại là 25.000.000đ (hai mươi lăm triệu đồng). Trần Mỹ H đã bồi thường được 5.000.000đ (năm triệu đồng); Trần Mỹ H còn phải bồi thường cho bị hại Nguyễn Thị V 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, cho đến khi thi hành án xong, nếu bị cáo Trần Mỹ H chậm trả tiền thì bị cáo phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Quyết định về phần bồi thường thiệt hại của Bản án này được thi hành ngay, mặc dù có thể bị kháng cáo, khiếu nại, kháng nghị, kiến nghị.

Án phí: Bị cáo Trần Mỹ H phải nộp 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 1.000.000đ (một triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bị cáo, bị hại có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Bị cáo;
- Bị hại;
- VKSND H.Hà Trung;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- CQCSĐT CA H.Hà Trung;
- Chi cục THADS H.Hà Trung;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Lê Tiến Thịnh